

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III năm 2021





Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0103018458 ngày 23 tháng 7 năm 2007
Đăng ký Kinh doanh số

Giấy Chứng nhận 0102325399 ngày 19 tháng 4 năm 2011
Đăng ký Doanh nghiệp số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 8 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016
Đăng ký Đầu tư số

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Thanh Hà | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Phó Chủ tịch |
| Ông Chu Việt Cường | Thành viên |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành viên |
| Ông Đinh Việt Phương | Thành viên |
| Ông Donal Joshep Boylan | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|-------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phương Thảo | Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc Thường trực |
| | - Giám đốc Điều hành |
| Bà Hồ Ngọc Yến Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| | - Giám đốc Tài chính |
| Ông Tô Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lương Thế Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Hoài Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Xuân Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Ủy Ban kiểm toán

Được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 theo quyết định số 24-21/QĐ-VJC- HDQT với các thành viên như sau:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Donal Boylan | Chủ tịch |
| Ông Lưu Đức Khánh | Thành Viên |
| Ông Nguyễn Thanh Hùng | Thành viên |

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo cáo cáo Cổ phần

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất quý theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày từ trang 3 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất quý đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 26.132.963.139.252 | 25.382.768.751.524 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.638.909.844.223 | 2.926.425.627.363 |
| Tiền | 111 | | 553.941.192.946 | 1.240.956.976.086 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.084.968.651.277 | 1.685.468.651.277 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6(a) | 714.310.000.000 | 604.000.000.000 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (280.000.000.000) | (390.000.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.310.000.000 | 4.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.884.713.767.985 | 20.896.413.814.943 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 9.901.555.708.319 | 8.595.121.205.429 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 642.408.653.853 | 163.063.451.513 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8(a) | 12.340.749.405.813 | 12.138.229.158.001 |
| Hàng tồn kho | 140 | 9 | 806.392.035.193 | 712.093.262.127 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 88.637.491.851 | 243.836.047.091 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13(a) | 69.033.435.304 | 212.806.066.718 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | 15(b) | 5.721.854.377 | 2.665.999.116 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | 15(b) | 13.882.202.170 | 28.363.981.257 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 24.815.715.760.749 | 19.814.061.480.237 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17.069.606.968.185 | 12.969.528.319.817 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | 787.581.180.486 | 499.159.644.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 8(b) | 16.282.025.787.699 | 12.470.368.675.817 |
| Tài sản cố định | 220 | | 801.386.907.008 | 850.496.391.339 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 799.933.765.095 | 849.424.949.655 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.126.525.456.000 | 1.123.923.896.200 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (326.591.690.905) | (274.498.946.545) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.453.141.913 | 1.071.441.684 |
| Nguyên giá | 228 | | 32.512.501.655 | 30.834.110.655 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (31.059.359.742) | (29.762.668.971) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12 | 868.188.387.355 | 804.241.395.933 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 868.188.387.355 | 804.241.395.933 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6(b) | 191.687.884.108 | 198.244.065.926 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 42.270.859.708 | 42.270.859.708 |
| Đầu tư vào các đơn vị khác | 253 | | 149.417.024.400 | 149.417.024.400 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 6.556.181.818 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.884.845.614.093 | 4.991.551.307.222 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13(b) | 5.884.845.614.093 | 4.991.551.307.222 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 50.948.678.900.001 | 45.196.830.231.761 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 34.020.066.147.572 | 30.218.431.246.643 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 17.058.375.018.255 | 19.833.798.568.095 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 3.602.549.696.017 | 3.421.611.923.374 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 579.182.774.280 | 772.902.367.939 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 15(a) | 220.564.547.244 | 293.546.908.739 |
| Phải trả công nhân viên | 314 | | 33.097.685.608 | 62.911.822.426 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 990.435.076.172 | 867.910.965.757 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 17 | 249.107.207.310 | 867.654.596.914 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 2.423.822.053.662 | 1.588.286.971.646 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19(a) | 6.822.504.030.322 | 10.094.815.636.734 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 20 | 1.804.991.310.826 | 1.864.157.374.566 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 332.120.636.814 | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 16.961.691.129.317 | 10.384.632.678.548 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 45.608.013.638 | 42.376.777.401 |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn | 338 | 19(b) | 6.648.892.517.326 | 1.347.040.509.856 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 125.535.356.733 | 67.824.775.143 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 20 | 10.141.655.241.620 | 8.927.390.616.148 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | | | 16.928.612.752.429 | 14.978.398.985.118 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 16.928.612.752.429 | 14.978.398.985.118 |
| Vốn cổ phần | 411 | 22 | 5.416.113.340.000 | 5.416.113.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 247.483.117.899 | 245.949.492.805 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | 22 | - | (2.347.121.362.620) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (150.279.963.138) | 73.551.097.850 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.402.929.923.469 | 11.589.250.587.139 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước</i> | 421a | | 11.208.574.467.791 | 11.520.659.436.312 |
| <i>LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay</i> | 421b | | 194.355.455.678 | 68.591.150.827 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 12.366.334.199 | 655.829.944 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 50.948.678.900.001 | 45.196.830.231.761 |

Ngày 10 tháng 12 năm 2021

Người lập:

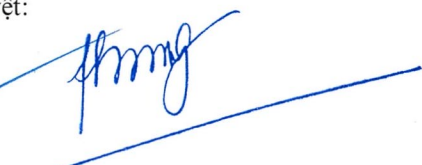


Phạm Ngọc Thoa
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
 Phó Tổng Giám đốc
 - Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
 Phó Tổng Giám đốc Thường trực
 - Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 24 | 2.653.835.381.018 | 2.809.498.694.891 | 10.209.869.397.457 | 13.779.843.497.667 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 2.094.826.896.500 | 3.421.461.737.420 | 12.532.677.741.208 | 15.846.970.526.807 |
| Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11) | 20 | | 559.008.484.518 | (611.963.042.529) | (2.322.808.343.751) | (2.067.127.029.140) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 21.340.815.527 | 92.530.513.337 | 3.797.376.260.991 | 928.199.096.883 |
| Chi phí tài chính | 22 | 27 | 297.174.675.047 | 138.034.872.570 | 500.629.338.167 | 588.034.815.450 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 250.444.381.295 | 102.004.364.989 | 532.089.459.993 | 334.234.359.867 |
| Phần lỗ trong các công ty liên kết | 24 | | - | (28.098.651.250) | - | (93.410.226.250) |
| Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 119.122.071.087 | 156.727.134.736 | 463.798.220.999 | 553.943.051.161 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 61.033.542.042 | 85.566.523.866 | 250.476.752.039 | 283.378.896.008 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)} | 30 | | 103.019.011.869 | (927.859.711.614) | 259.663.606.035 | (2.657.694.921.126) |
| Thu nhập khác | 31 | | 98.653.197 | 4.600.708.831 | 8.817.208.045 | 1.782.772.944.591 |
| Chi phí khác | 32 | | 46.252.191 | 7.737.015.167 | 334.014.593 | 7.758.069.698 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40=31-32) | 40 | | 52.401.006 | (3.136.306.336) | 8.483.193.452 | 1.775.014.874.893 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 103.071.412.875 | (930.996.017.950) | 268.146.799.487 | (882.680.046.233) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 3.598.957.825 | - | 16.824.908.752 | 18.368.316.325 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 30 | 27.694.166.185 | 40.251.548.720 | 57.710.581.590 | 23.553.601.607 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 71.778.288.865 | (971.247.566.670) | 193.611.309.145 | (924.601.964.165) |
| Phân bổ cho: | | | | | | |
| Cổ đông của Công ty | 61 | | 72.901.557.649 | (971.356.122.047) | 196.981.115.498 | (925.216.172.836) |
| Lợi ích Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.123.268.784) | 108.555.377 | (3.369.806.353) | 614.208.671 |
| Lãi trên cổ phiếu | 70 | 31 | 137 | 1.962 | 370 | (1.766) |

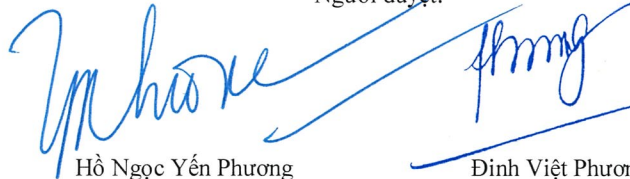
Ngày 10 tháng 12 năm 2021

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/ 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 268.146.799.488 | (882.680.046.233) |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 53.389.435.131 | 109.599.957.056 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (118.552.971.930) | 34.653.327.126 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 77.543.082.119 | (172.017.097.335) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (150.542.400.506) | (1.933.678.328.960) |
| Phần lỗ trong một công ty liên kết | 05 | - | 93.410.226.250 |
| Cổ tức được chia | 05 | - | (4.292.104.766) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 532.089.459.993 | 334.234.359.867 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 662.073.404.295 | (2.420.769.706.995) |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (5.076.134.078.396) | (1.145.325.010.649) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (94.298.773.066) | 68.015.870.642 |
| Biến động các khoản phải trả | 11 | (735.873.469.926) | (1.019.526.653.573) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 223.470.529.023 | 1.351.268.205.195 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (361.246.356.148) | (350.638.684.110) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (196.653.118.043) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | (5.382.008.744.218) | (3.713.629.097.533) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (117.909.447.344) | (272.542.055.017) |
| Tiền thu hồi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | - | 1.297.000.000.000 |
| Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp | 23 | (310.000.000) | (39.000.000.000) |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn cho vay đơn vị khác và mua trái phiếu doanh nghiệp | 24 | 6.556.181.818 | 712.078.115.068 |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi và cho vay | 27 | 26.591.038.493 | 221.885.182.260 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (85.072.227.033) | 1.919.421.242.311 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ | 32 | 2.348.654.987.714 | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 13.598.003.191.418 | 13.884.711.103.269 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (11.525.839.352.904) | (15.280.678.746.403) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 4.420.818.826.228 | (1.395.967.643.134) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (1.046.262.145.023) | (3.190.175.498.356) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 2.926.425.627.363 | 5.364.049.804.580 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (241.253.638.117) | 124.901.500.249 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 1.638.909.844.223 | 2.298.775.806.473 |

Ngày 10 tháng 12 năm 2021

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính



Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan và mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (01/01/2021: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) như sau:

| Tên | Nơi thành lập | Các hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết | |
|---|------------------------|--|--|--------------------------------|------------|
| | | | | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| <i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i> | | | | | |
| Công ty Cổ phần Swift247 (iv) | Việt Nam | Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan | Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019 | 67% | 0% |
| Vietjet Air IVB No. I Limited (i) | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay. | Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air IVB No. II Limited (i) | British Virgin Islands | Kinh doanh và cho thuê tàu bay. | Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i) | Singapore | Kinh doanh tàu bay. | Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014 | 100% | 100% |
| Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i) | Ireland | Kinh doanh và cho thuê tàu bay. | Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014 | 100% | 100% |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Tên | Nơi hành lập | Các hoạt động chính | Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp | Tỷ lệ sở hữu/ quyền biểu quyết | |
|--|-------------------|--|---|-----------------------------------|------------|
| | | | | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
| Skymate Limited (i) | Cayman Islands | Kinh doanh tàu bay. | Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Galaxy Pay | Việt Nam | Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán | Số 0316368255 ngày 8 tháng 7 năm 2020 | 100% | 100% |
| <i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i> | | | | | |
| Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo (iv) | Việt Nam | Cung cấp dịch vụ vận chuyên hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan. | Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014 | 63.7% | 90% |
| <i>Các công ty liên kết</i> | | | | | |
| Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. (i) (ii) (iii) | Thái Lan | Cung cấp dịch vụ vận chuyên hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác. | Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013 | 9% | 9% |
| Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii) | Việt Nam | Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không. | Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016 | 10% | 10% |

- (i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited và Asia Aero Services and Infrastructure Co. Ltd về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co. Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.
- (iv) Vào tháng 1 năm 2021, Công ty tiến hành tái cấu trúc và đổi mới hoạt động vận tải hàng không thông qua sáp nhập Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo ("VietjetAir Cargo") với Công ty Cổ phần Swift247 ("Swift247"). Sau đó, Công ty Swift247 được góp vốn bổ sung bởi Công ty và một số cổ đông khác. Sau các giao dịch tái cơ cấu này, Công ty VietjetAir Cargo trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 5.842 nhân viên (01/01/2021: 5.504 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay. Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập Đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ tàu bay và các bộ phận | 10 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 5 – 7 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có 2 bộ phận hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”); và
- Mua bán tàu bay và các tài sản liên quan.

Trừ các hoạt động nêu trên, Tập đoàn không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành các bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25 của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

| | Quý III.2021 | Quý III.2020 |
|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| | VND | VND |
| Trong Việt Nam | 107.680.675.609 | 1.907.667.021.388 |
| Ngoài Việt Nam | 2.546.154.705.409 | 901.831.673.503 |
| | 2.653.835.381.018 | 2.809.498.694.891 |

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Tập đoàn chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.696.040.912 | 14.145.044.804 |
| Tiền gửi ngân hàng | 544.245.152.034 | 1.226.811.931.282 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.084.968.651.277 | 1.685.468.651.277 |
| | 1.638.909.844.223 | 2.926.425.627.363 |

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi.

6. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết | VND | Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh | | | | |
| ▪ Tổng công ty Dầu Việt Nam (*) | 4.59% | 990.000.000.000 | 4.59% | 990.000.000.000 |
| ▪ Dự phòng giảm giá đầu tư | | (280.000.000.000) | | (390.000.000.000) |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.310.000.000 | | 4.000.000.000 |
| | | 714.310.000.000 | | 604.000.000.000 |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | | 30/09/2021 | | 01/01/2021 |
|--|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết | VND | Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết | VND |
| Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết | | | | |
| ▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co.Ltd.(i) | | - | | - |
| ▪ Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 10% | 42.270.859.708 | 10% | 42.270.859.708 |
| | | 42.270.859.708 | | 42.270.859.708 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | | | | |
| ▪ Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn | 9.1% | 149.417.024.400 | 9.1% | 149.417.024.400 |
| ▪ Angelica Holding Limited (i) | 10% | - | 10% | - |
| | | 149.417.024.400 | | 149.417.024.400 |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | | - | | 6.000.000.000 |
| ▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư | | - | | 556.181.818 |
| | | - | | 6.556.181.818 |

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty này.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước dịch vụ sửa chữa động cơ | 191.241.315.644 | 24.841.903.084 |
| Trả trước tiền thuê máy bay | - | 35.561.613.801 |
| Trả trước dịch vụ sân bay | 17.284.382.214 | - |
| Trả trước cho dịch vụ khác | 433.882.955.995 | 102.659.934.628 |
| | 642.408.653.853 | 163.063.451.513 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua tàu bay | 2.590.517.958.134 | 4.189.158.334.254 |
| Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay | 1.808.537.568.462 | 1.824.881.774.817 |
| Chi hộ Công ty Thai Vietjet - một bên liên quan | 1.973.323.484.007 | 1.187.455.488.698 |
| Chi hộ cho các Công ty con | 867.810.545.113 | - |
| Khoản giảm giá mua hàng phải thu | 661.826.256.523 | 689.174.934.689 |
| Phải thu từ quỹ bảo dưỡng máy bay | 314.853.651.922 | 232.782.861.484 |
| Lãi tiền gửi và lãi cho vay phải thu | 1.807.046.575 | 2.587.221.918 |
| Cổ tức phải thu | 11.250.000.000 | 11.250.000.000 |
| Các khoản đặt cọc khác | 21.425.442.564 | 21.755.864.909 |
| Phải thu các bên liên quan khác | 1.868.720.438.774 | 2.471.275.235.459 |
| Phải thu khác | 2.220.677.013.739 | 1.507.907.441.773 |
| | 12.340.749.405.813 | 12.138.229.158.001 |

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc mua tàu bay | 4.143.719.030.294 | 3.515.188.352.836 |
| Các khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay | 7.361.622.047.280 | 7.026.517.796.249 |
| Đặt cọc thuê tàu bay | 1.308.975.305.330 | 1.279.246.427.485 |
| Chi hộ Công ty Thai Vietjet - một bên liên quan | - | 468.344.946.987 |
| Các khoản đặt cọc khác | 124.507.354.060 | 129.268.494.725 |
| Phải thu khác | 3.343.202.050.735 | 51.802.657.535 |
| | 16.282.025.787.699 | 12.470.368.675.817 |

9. Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ và dụng cụ | 796.825.459.897 | 701.268.173.050 |
| Hàng hóa | 9.566.575.296 | 10.825.089.077 |
| | 806.392.035.193 | 712.093.262.127 |





Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

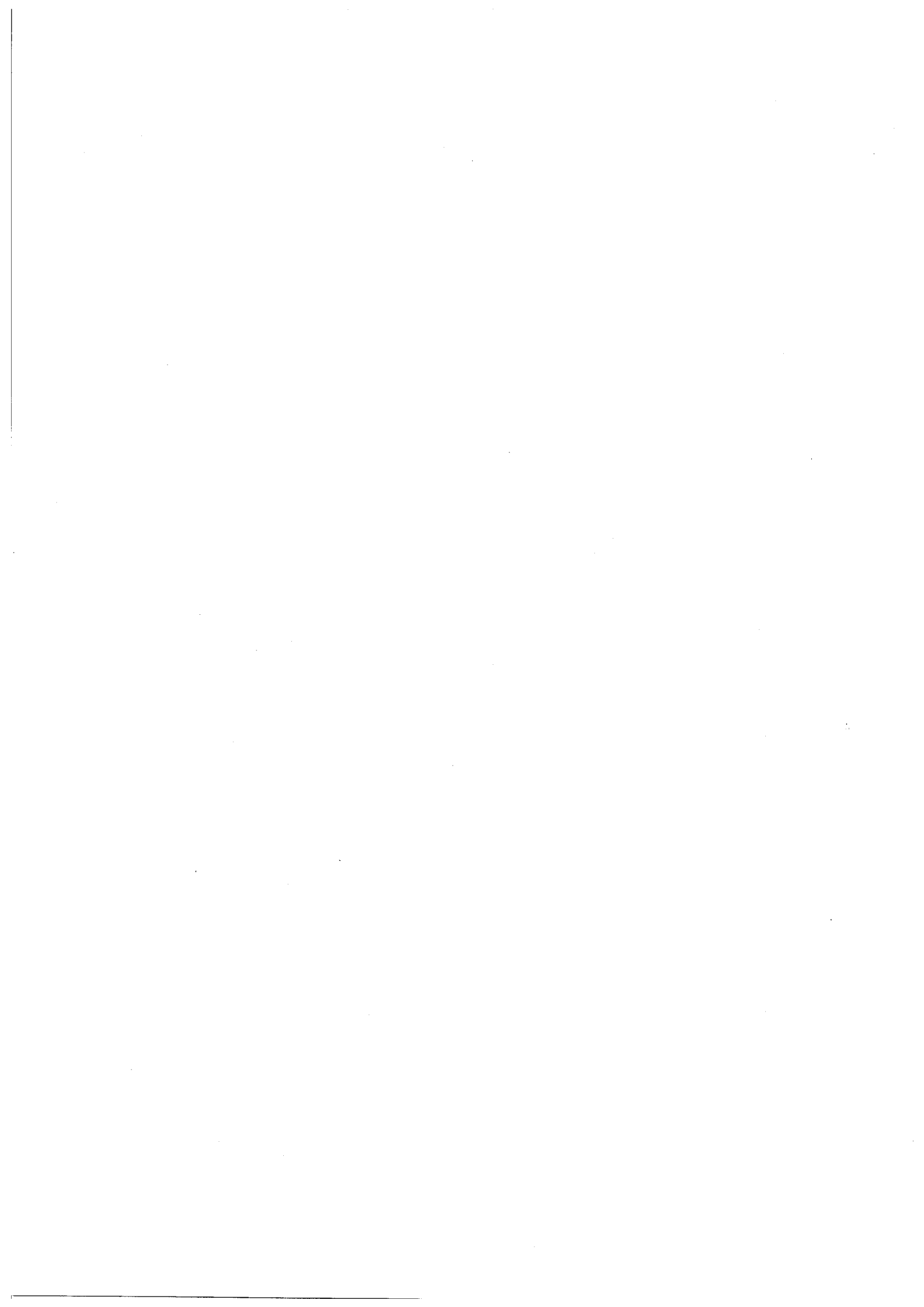
Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Tàu bay và các bộ phận VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 896.813.994.227 | 102.595.841.264 | 27.706.532.445 | 67.293.981.762 | 29.513.546.502 | 1.123.923.896.200 |
| Tăng trong năm | - | - | 795.469.800 | 1.806.090.000 | - | 2.601.559.800 |
| Số dư cuối năm | 896.813.994.227 | 102.595.841.264 | 28.502.002.245 | 69.100.071.762 | 29.513.546.502 | 1.126.525.456.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 204.945.749.364 | 27.821.530.936 | 18.288.315.473 | 19.754.157.459 | 3.689.193.313 | 274.498.946.545 |
| Khấu hao trong năm | 33.658.455.159 | 9.420.155.568 | 915.399.343 | 5.489.382.508 | 2.609.351.782 | 52.092.744.360 |
| Số dư cuối năm | 238.604.204.523 | 37.241.686.504 | 19.203.714.816 | 25.243.539.967 | 6.298.545.095 | 326.591.690.905 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 691.868.244.863 | 74.774.310.328 | 9.418.216.972 | 47.539.824.303 | 25.824.353.189 | 849.424.949.655 |
| Số dư cuối năm | 658.209.789.704 | 65.354.154.760 | 9.298.287.429 | 43.856.531.795 | 23.215.001.407 | 799.933.765.095 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá là 50.756 triệu VND (01/01/2021: 47.719 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 658.209 triệu VND (01/01/2021: 691.868 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính |
|-------------------------------|-----------------------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 30.834.110.655 |
| Tăng trong năm | 1.678.391.000 |
| Số dư cuối năm | 32.512.501.655 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 29.762.668.971 |
| Khấu hao trong năm | 1.296.690.771 |
| Số dư cuối năm | 31.059.359.742 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 1.071.441.684 |
| Số dư cuối năm | 1.453.141.913 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá là 20.637 triệu VND (01/01/2021: 25.856 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 802.552.124.112 | 1.318.401.443.379 |
| Tăng trong năm | 152.610.816.829 | 293.743.925.297 |
| Chuyển sang TSCĐ | - | (778.062.904.128) |
| Điều chỉnh khác | (86.974.553.586) | (29.841.068.615) |
| | 868.188.387.355 | 804.241.395.933 |

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê tàu bay trả trước | 52.058.693.797 | 195.438.728.811 |
| Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước | 14.263.799.827 | 15.481.112.313 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 2.710.941.680 | 1.886.225.594 |
| | 69.033.435.304 | 212.806.066.718 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND | Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND | Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND | Phụ tùng xoay vòng. công cụ và dụng cụ VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------|--|--|---|---|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm | 4.265.543.851.869 | 477.459.578.390 | 111.852.311.216 | 105.503.085.721 | 31.192.480.026 | 4.991.551.307.222 |
| Tăng trong năm | 938.582.594.402 | 34.409.610.078 | 199.769.834.112 | 99.200.616.599 | 1.303.038.383 | 1.273.265.693.574 |
| Xóa sổ trong năm | - | - | - | (1.204.369.894) | - | (1.204.369.894) |
| Phân bổ trong năm | (156.609.526.327) | (50.657.444.107) | (104.527.054.617) | (59.617.982.344) | (7.355.009.414) | (378.767.016.809) |
| Số dư cuối năm | 5.047.516.919.944 | 461.211.744.361 | 207.095.090.711 | 143.881.350.082 | 25.140.508.995 | 5.884.845.614.093 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex | 519.164.370.333 | 913.978.963.695 |
| Nhà cung cấp khác | 3.083.385.325.684 | 2.507.632.959.679 |
| | 3.602.549.696.017 | 3.421.611.923.374 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2021 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số đã cần trừ VND | Số phân loại lại VND | 30/09/2021 VND |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 103.888.422.189 | 974.925.706.755 | - | (1.050.641.315.484) | - | 28.172.813.460 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 53.916.323.935 | 60.197.322.217 | (67.934.661.458) | - | 50.291.174 | 46.229.275.868 |
| Thuế nhà thầu | 25.085.319 | 204.346.392 | (229.431.711) | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 135.717.077.296 | 15.351.637.519 | - | - | (4.906.256.899) | 146.162.457.916 |
| | 293.546.908.739 | 1.050.679.012.883 | (68.164.093.169) | (1.050.641.315.484) | (4.855.965.725) | 220.564.547.244 |

(b) Thuế phải thu Nhà nước

| | 01/01/2021 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Số đã cần trừ VND | Số phân loại lại VND | 30/09/2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.665.999.116 | 1.053.483.511.169 | - | (1.050.641.315.484) | 213.659.576 | 5.721.854.377 |
| Thuế nhà thầu | 28.363.981.257 | (11.965.165.579) | - | - | (2.516.613.508) | 13.882.202.170 |
| | 31.029.980.373 | 1.041.518.345.590 | - | (1.050.641.315.484) | (2.302.953.932) | 19.604.056.547 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí liên quan đến tàu bay | 620.730.367.393 | 569.186.857.946 |
| Chi phí bảo trì | 46.430.000.000 | 156.345.907.814 |
| Chi phí thưởng | 112.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 228.533.442.681 | 57.690.338.836 |
| Chi phí khác | 94.629.266.098 | 84.687.861.161 |
| | 990.435.076.172 | 867.910.965.757 |

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo | 249.107.207.310 | 867.654.596.914 |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho các công ty con | 590.587.630.742 | - |
| Phải trả cho các bên liên quan | 389.089.253.762 | 561.947.782.929 |
| Lệ phí sân bay phải trả | 343.681.406.362 | 623.345.822.167 |
| Đặt cọc ngắn hạn đã nhận | 48.541.837.339 | 74.003.924.865 |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 57.787.553.550 | 57.787.553.550 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 994.134.371.907 | 271.201.888.135 |
| | 2.423.822.053.662 | 1.588.286.971.646 |

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

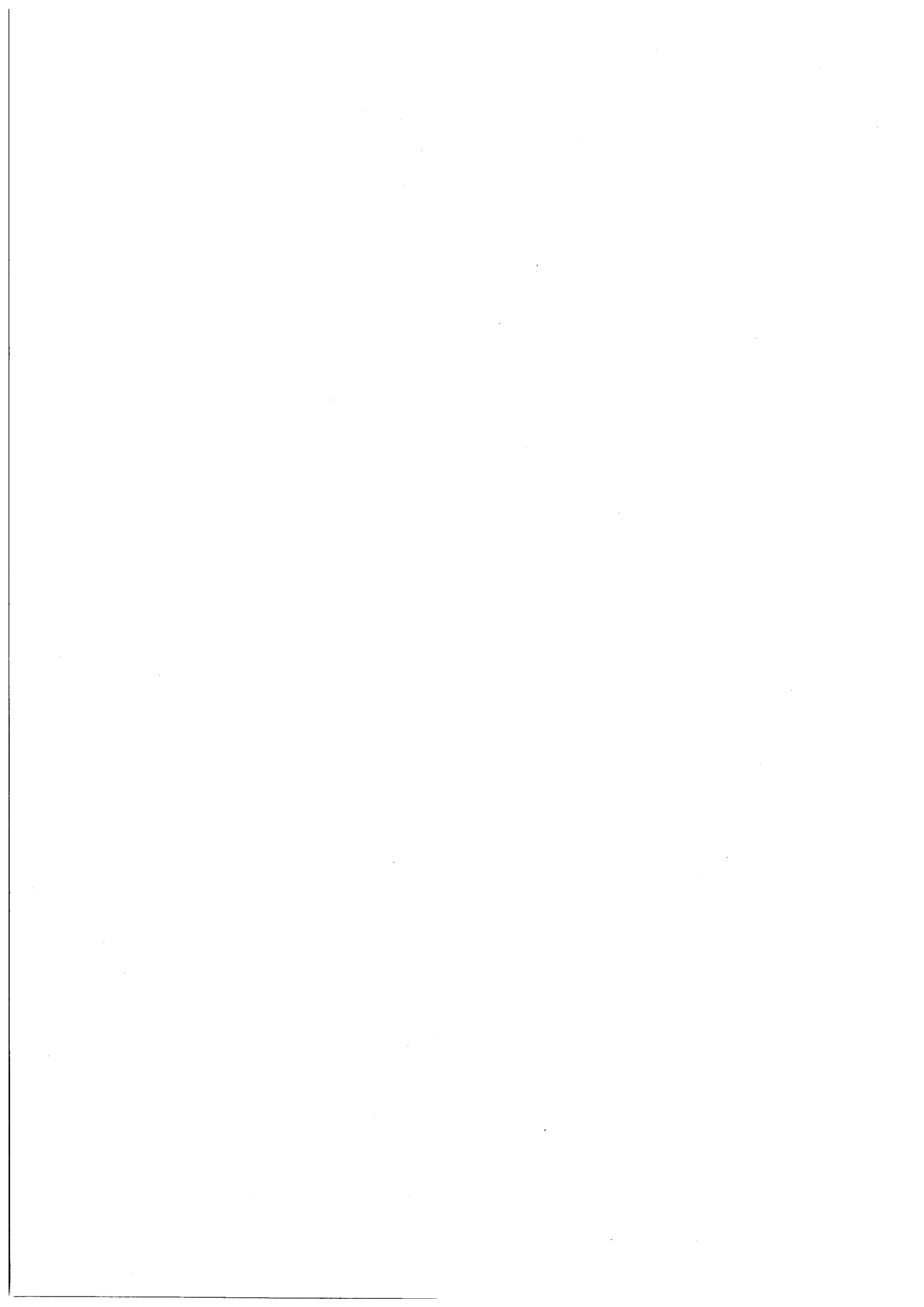
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

| | 01/01/2021 Giá trị ghi sổ VND | Tăng VND | Biến động trong kỳ Hoàn trả VND | Đánh giá lại VND | 30/09/2021 Giá trị ghi sổ VND |
|---|--|---------------------------|--|-----------------------------------|--|
| Vay ngắn hạn | 7.471.260.726.73 | 8.258.703.191.418 | (10.098.528.012.904) | (18.464.934.926) | 5.612.970.970.322 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)) | 2.623.554.910.000 | - | (1.427.311.340.000) | (13.289.490.000) | 1.209.533.060.000 |
| | 10.094.815.636.734 | 8.258.703.191.418 | (11.525.839.352.904) | (5.175.444.926) | 6.822.504.030.322 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan | USD | 2.140.172.378.168 | 1.921.659.266.962 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | 2.037.463.302.665 | 1.973.275.655.305 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | VND | 165.155.897.905 | 1.080.441.555.760 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | USD | 447.672.175.653 | 226.640.066.933 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Bank (Vietnam) | VND | - | 109.900.032.120 |
| Ngân hàng United Overseas Bank (Vietnam). CN TPHCM | VND | - | 123.411.192.331 |
| Ngân hàng Woori Bank Vietnam | VND | 472.771.420.179 | 586.197.161.571 |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex | VND | 349.735.795.752 | 449.735.795.752 |
| Vay ngắn hạn khác | VND | - | 1.000.000.000.000 |
| | | 5.612.970.970.322 | 7.471.260.726.734 |

(c) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

| | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Vay dài hạn (i) | 1.608.425.577.326 | 3.059.895.419.856 |
| Trái phiếu thường (ii) | 6.250.000.000.000 | 910.700.000.000 |
| | | - |
| | 7.858.425.577.326 | 3.970.595.419.856 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 1.209.533.060.000 | 2.623.554.910.000 |
| | | - |
| | 6.648.892.517.326 | 1.347.040.509.856 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

| Bên cho vay | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| Woori Bank - Singapore Branch (*) | USD | 2021 | 467.590.909.091 | 1.044.675.000.000 |
| Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch(*) | USD | 2021 | 467.590.909.091 | 1.044.675.000.000 |
| KEB Hana Bank-Hong Kong Branch(*) | USD | 2021 | 207.818.181.818 | 464.300.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (**) | USD | 2028 | 465.425.577.326 | 506.245.419.856 |
| | | | 1.608.425.577.326 | 3.059.895.419.856 |

(*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 1,58% / năm.

(**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1.4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1.5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất 2,90%/năm.

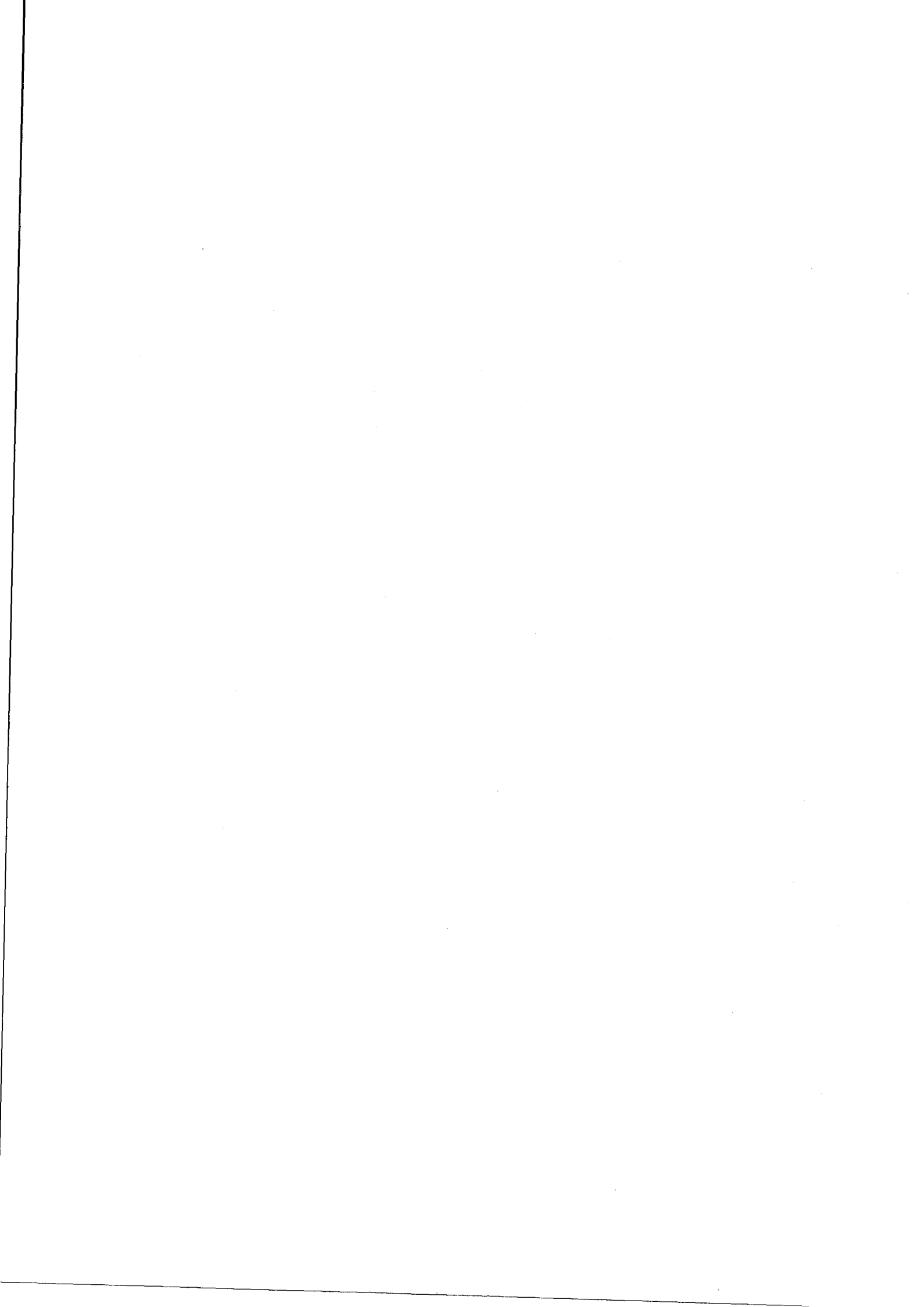
Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tàu bay số hiệu A320 MSN7167. VNA675 | 658.209.789.704 | 691.868.244.863 |

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

| Nhà bảo lãnh phát hành | Loại tiền | Năm đáo hạn | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| CTCP Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh | | | | |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*) | VND | 2022 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| CTCP Chứng khoán HDB | | | | |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (**) | VND | 2023 | 650.000.000.000 | 310.700.000.000 |
| CTCP Chứng khoán HDB | | | | |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (***) | VND | 2026 | 5.000.000.000.000 | - |
| | | | 6.250.000.000.000 | 910.700.000.000 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(*) Trái phiếu phát hành không yêu cầu Tài sản đảm bảo đang được niêm yết tại HOSE và chịu lãi suất (LS) cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn

(**) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn

(***) Trái phiếu phát hành không yêu cầu tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định 9.5%/năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi (tham chiếu LS tiền gửi của 4 Ngân hàng TMCP là VCB, VTB, BIDV, Agribank với Margin 3%) trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

20. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

| | Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND | Dự phòng hoàn trả tài sản thuế VND | Tổng VND |
|----------------------------|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 9.907.846.005.200 | 883.701.985.514 | 10.791.547.990.714 |
| Dự phòng lập trong năm | 995.477.332.257 | 61.761.468.422 | 1.057.238.800.679 |
| Dự phòng xóa sổ trong năm | 190.659.329.182 | - | 190.659.329.182 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (89.920.578.729) | (2.878.989.400) | (92.799.568.129) |
| Số dư cuối năm | 11.004.062.087.910 | 942.584.464.536 | 11.946.646.552.446 |
| Ngắn hạn | 1.745.825.247.086 | 59.166.063.740 | 1.804.991.310.826 |
| Dài hạn | 9.258.236.840.824 | 883.418.400.796 | 10.141.655.241.620 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng VND |
|---|--------------------------|--------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---|---------------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2020 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 64.819.738.693 | 11.520.659.436.312 | 2.411.184.871 | 14.902.831.830.061 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 68.591.150.827 | 74.184.307 | 68.665.335.134 |
| Cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | (1.829.539.234) | (1.829.539.234) |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | 8.731.359.157 | - | - | 8.731.359.157 |
| Số dư tại ngày 31/12/2020 | 5.416.113.340.000 | 245.949.492.805 | (2.347.121.362.620) | 73.551.097.850 | 11.589.250.587.139 | 655.829.944 | 14.978.398.985.118 |
| Phát hành cổ phiếu phổ thông | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 194.355.455.678 | 47.553.339.032 | 241.908.794.710 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (380.676.119.348) | - | (380.676.119.348) |
| Cổ phiếu quỹ | - | 1.533.625.094 | 2.347.121.362.620 | - | - | (35.842.834.777) | 2.312.812.152.937 |
| Chênh lệch quy đổi ngoại tệ các hoạt động ở nước ngoài | - | - | - | (223.831.060.988) | - | - | (223.831.060.988) |
| Số dư tại ngày 30/09/2021 | 5.416.113.340.000 | 247.483.117.899 | - | (150.279.963.138) | 11.402.929.923.469 | 12.366.334.199 | 16.928.612.752.429 |

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | 17.772.740 | 2.347.121.362.620 |
| Cổ phiếu phổ thông | 541.611.334 | 5.416.113.340.000 | 523.838.594 | 5.238.385.940.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

23. Cổ tức

Ngày 27 tháng 6 năm 2020, Đại Hội đồng cổ đông thường niên thông qua BB/01-20/VJC-ĐHCĐ-BB về việc chấp nhận tờ trình 06-20/VJC-HĐQT-TT ngày 16/6/2020 về việc chi trả cổ tức năm 2018 và 2019 bằng cổ phiếu với tỉ lệ 50%.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III.2021 VND | Quý III.2020 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vận chuyển hành khách | 73.922.996.465 | 1.300.974.010.628 |
| Doanh thu hoạt động phụ trợ | 1.040.102.851.970 | 1.110.159.619.049 |
| Doanh thu chuyên quyền sở hữu và thương mại tàu bay | 1.209.473.182.810 | - |
| Doanh thu khác | 330.336.349.773 | 398.365.065.214 |
| | 2.653.835.381.018 | 2.809.498.694.891 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 2.653.835.381.018 | 2.809.498.694.891 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Quý III.2021 | Quý III.2020 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí khai thác bay | 875.482.057.807 | 3.128.881.406.465 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 18.045.565.938 | 271.772.440.941 |
| Giá vốn của chuyển quyền sở hữu tàu bay | 1.200.020.844.173 | - |
| Chi phí khác | 1.278.428.582 | 20.807.890.014 |
| | 2.094.826.896.500 | 3.421.461.737.420 |
| | 2.094.826.896.500 | 3.421.461.737.420 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III.2021 | Quý III.2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 4.753.597.137 | 82.864.821.022 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.637.625.211 | 5.226.254.347 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 471.887.647 | 90.316.967 |
| Cổ tức | - | 4.292.104.766 |
| Thu nhập tài chính khác | 6.477.705.532 | 57.016.235 |
| | 21.340.815.527 | 92.530.513.337 |
| | 21.340.815.527 | 92.530.513.337 |

27. Chi phí tài chính

| | Quý III.2021 | Quý III.2020 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 241.835.723.701 | 102.004.364.989 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 29.827.009.727 | 14.699.871.837 |
| Chi phí tài chính khác | 25.511.941.619 | 21.330.635.744 |
| | 297.174.675.047 | 138.034.872.570 |
| | 297.174.675.047 | 138.034.872.570 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí bán hàng

| | Quý III.2021 VND | Quý III.2020 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bán hàng | 87.472.910.447 | 43.912.914.606 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 30.772.207.384 | 77.607.656.912 |
| Chi phí nhân viên | 1.819.125.147 | 17.519.057.397 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 11.284.379 | 96.488.686 |
| Chi phí khác | (953.456.270) | 17.591.017.135 |
| | 119.122.071.087 | 156.727.134.736 |

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý III.2021 VND | Quý III.2020 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 19.308.210.661 | 28.778.687.852 |
| Chi phí thuê văn phòng | (2.237.206.987) | 13.035.908.894 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 1.250.435.241 | 392.315.428 |
| Chi phí bảo hiểm | 74.266.691 | 44.560.015 |
| Chi phí khác | 42.637.836.436 | 43.315.051.677 |
| | 61.033.542.042 | 85.566.523.866 |

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Thuế suất áp dụng

(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

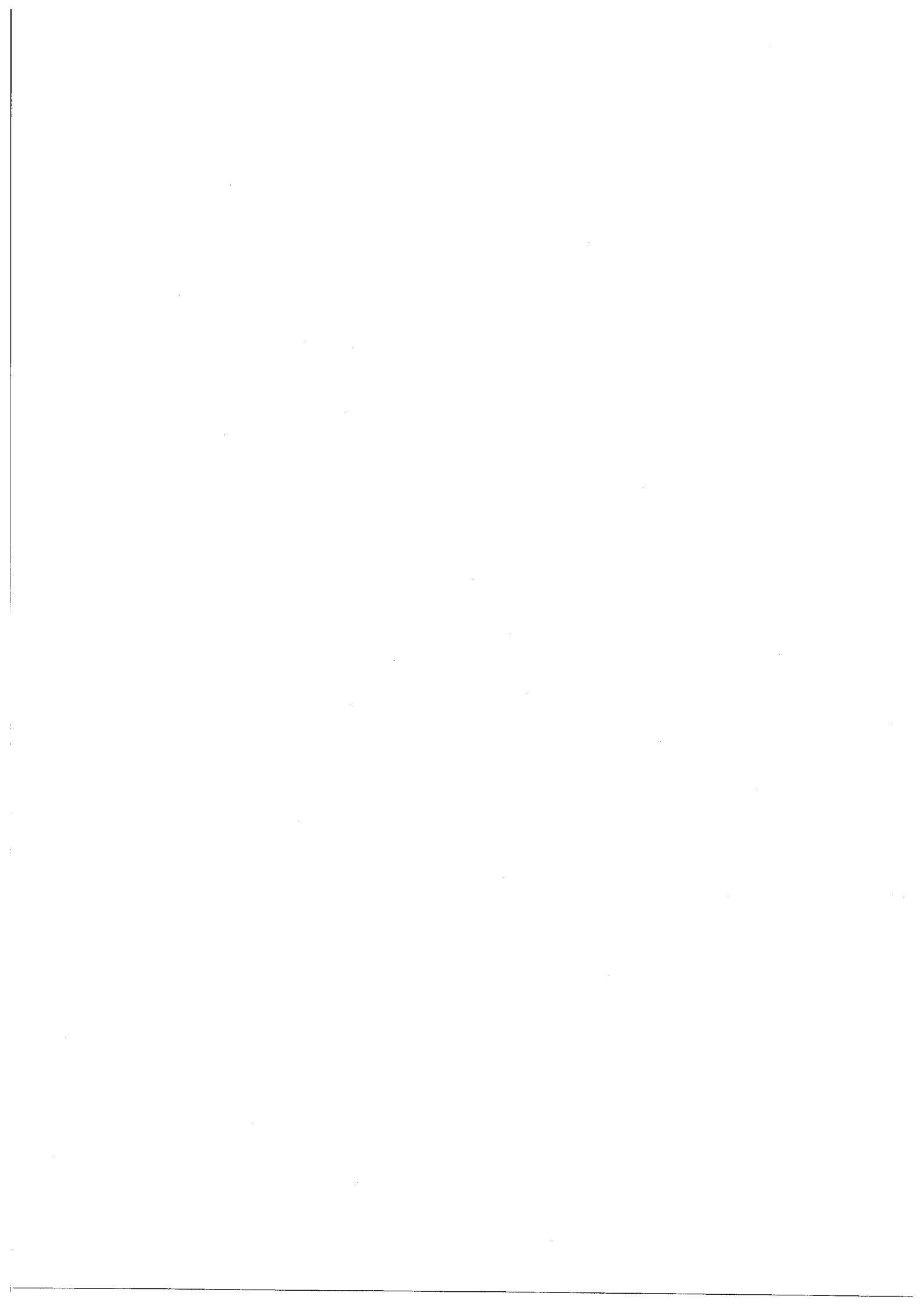
Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Galaxy Pay

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các công ty thành lập tại British Virgin Islands

Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại British Virgin Islands không chịu thuế.

(iii) Công ty thành lập tại Singapore

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế.

(iv) Công ty thành lập tại Ireland

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited

Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập bằng 12.5% trên lợi nhuận tính thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

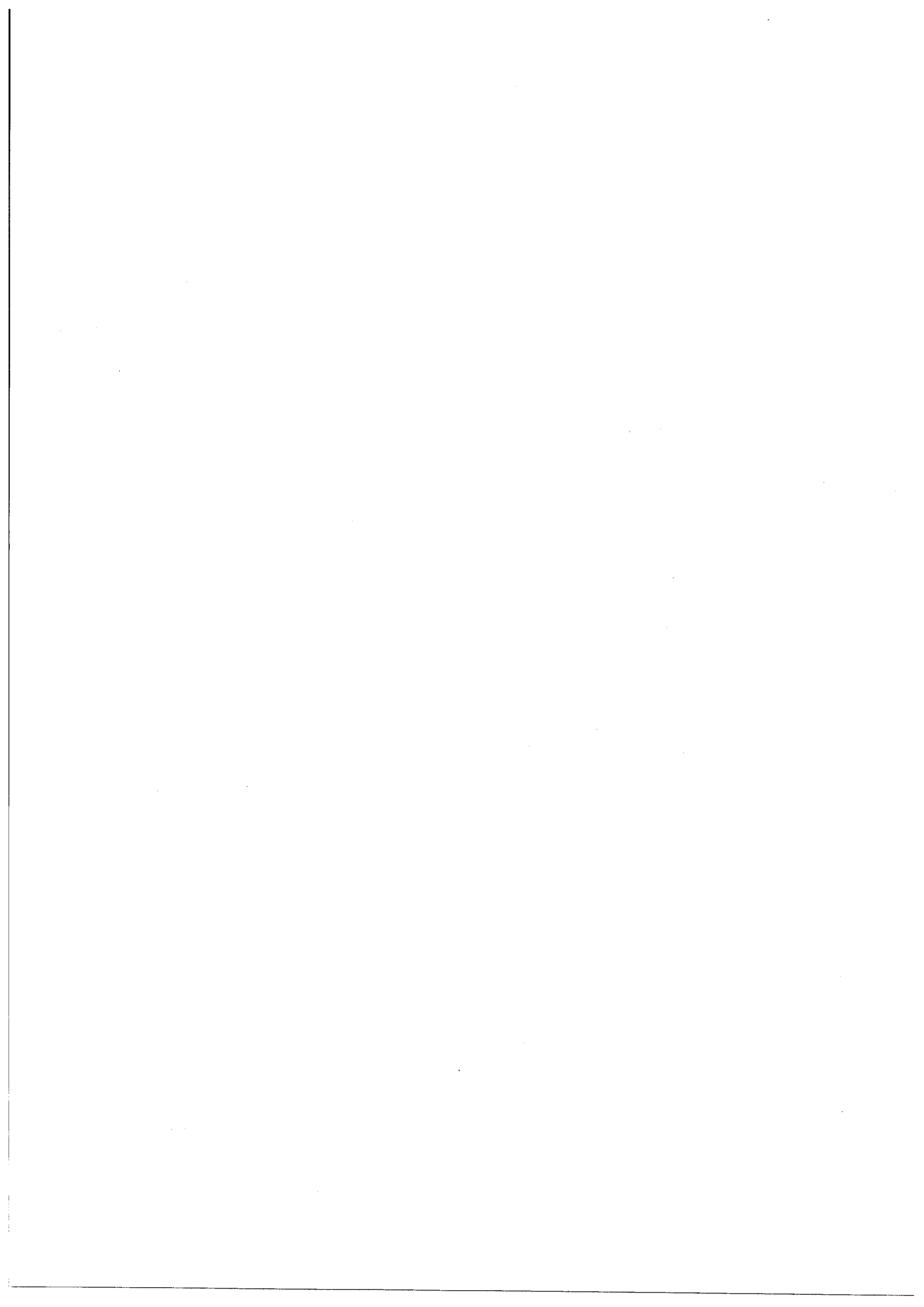
Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Quý III.2021 | Quý III.2020 |
|--|---------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 72.901.557.649 | (971.356.122.047) |

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Số cổ phiếu | |
|--|--------------------|--------------------|
| | Năm 2021 | Năm 2020 |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 523.838.594 | 523.838.594 |
| Ảnh hưởng bán cổ phiếu quỹ trong tháng 4 năm 2021 | 7.892.244 | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | 531.730.838 | 523.838.594 |



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

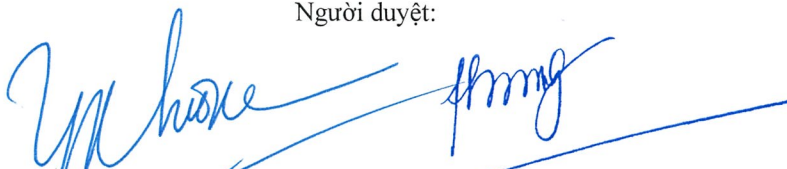
Ngày 10 tháng 12 năm 2021

Người lập:



Phạm Ngọc Thoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc
- Giám đốc Tài chính

Đinh Việt Phương
Phó Tổng Giám đốc Thường trực
- Giám đốc Điều hành



